

UBND TỈNH LÀO CAI
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ III NĂM 2022

(TỪ NGÀY 01/07/2022 ĐẾN NGÀY 30/9/2022)

DOANH NGHIỆP BÁO CÁO : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI
ĐỊA CHỈ: 037 ĐƯỜNG NGUYỄN HUỆ - PHƯỜNG LÀO CAI - TP LÀO CAI
ĐT: 0214 3832166 FAX: 0214 3830224

- BÁO CÁO GỒM:**
- 1. Bảng cân đối kế toán**
 - 2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh**
 - 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
 - 4. Thuyết minh báo cáo tài chính**

Lào Cai, tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III- NĂM 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06 - 07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty Quý III năm 2022 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cấp thoát nước tỉnh Lào Cai là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 3020/QĐ-UBND ngày 24/10/2006 của UBND tỉnh Lào Cai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300102876 ngày 27/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 01/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 26/04/2021 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 26/04/2021 thì vốn điều lệ của Công ty là 177.176.650.000 đồng (Một trăm bảy mươi bảy tỷ, một trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng). Công ty có 2 đại diện theo pháp luật là ông Phạm Hồng Quảng chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty nắm giữ 47% Vốn điều lệ và Ông Nguyễn Quốc Huy chức danh Tổng giám đốc nắm giữ 45% vốn điều lệ. Tổng số cổ phần của Công ty là 17.717.665 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp thực tế tại ngày 30/09/2022 như sau:

STT	Tên cổ đông góp vốn	Số cổ phần	Số tiền tương ứng (VND)	Tỷ lệ / Vốn điều lệ
1	Vốn góp của nhà nước (UBND tỉnh Lào Cai)	16.316.965	163.169.650.000	92,09%
2	Vốn góp của các cổ đông (337 cổ đông)	1.400.700	14.007.000.000	7,91%
	Tổng cộng	17.717.665	177.176.650.000	100%

Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/1 cổ phần

Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát điều hành Công ty quý III năm 2022 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Hồng Quảng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên
Ông Lê Văn Mật	Thành viên
Ông Trịnh Tiến Hùng	Thành viên không điều hành
Ông Phùng Ngọc Minh	Thành viên không điều hành

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Huy	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phương Thanh	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Văn Mật	Phó Tổng giám đốc
Bà Phạm Thị Hằng	Phó Tổng giám đốc
Bà Đặng Thị Thuý Nga	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm từ ngày 01/04/2022)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban kiểm soát

Bà Lê Thị Hồng Vân	Trưởng ban
Ông Lê Hữu Bằng	Thành viên
Ông Lê Kim Cương	Thành viên

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI



Nguyễn Quốc Huy
Tổng Giám đốc

Lào Cai, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		107.120.245.431	80.096.810.734
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	94.497.073.042	70.391.336.896
1 Tiền	111		69.398.853.697	45.903.625.821
2 Các khoản tương đương tiền	112		25.098.219.345	24.487.711.075
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		200.000.000	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.657.729.261	4.598.414.450
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	2.680.393.141	4.599.594.318
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	5.197.396.000	238.659.460
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	394.051.745	190.038.822
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(614.111.625)	(429.878.150)
IV Hàng tồn kho	140	V.6.	4.397.322.260	2.793.522.054
1 Hàng tồn kho	141		4.397.322.260	2.793.522.054
V Tài sản ngắn hạn khác	150		368.120.868	2.313.537.334
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	357.700.000	1.073.100.000
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152			1.042.138.383
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.	10.420.868	198.298.951
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		197.006.727.340	223.865.509.345
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		195.245.039.958	221.984.987.610
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	194.967.429.935	221.676.267.593
- Nguyên giá	222		583.382.674.164	583.090.724.759
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(388.415.244.229)	(361.414.457.166)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	277.610.023	308.720.017
- Nguyên giá	228		447.000.000	447.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(169.389.977)	(138.279.983)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9.	617.095.392	112.486.400
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		617.095.392	112.486.400
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	415.395.985	693.659.164
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		792.260.000	792.260.000
3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(376.864.015)	(298.600.836)
4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			200.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		729.196.005	1.074.376.171
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	729.196.005	1.074.376.171
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		304.126.972.771	303.962.320.079

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2022	01/01/2022
C NỢ PHẢI TRẢ	300		108.421.953.783	108.149.102.145
I Nợ ngắn hạn	310		33.698.009.383	29.867.105.735
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	7.408.770.438	13.933.704.653
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.		
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	2.505.363.229	888.475.894
4 Phải trả người lao động	314		2.750.225.200	472.922.400
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12.	1.600.815.038	675.904.507
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		31.363.638	
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	4.238.073.647	5.351.167.169
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	5.546.344.020	7.023.696.086
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5.108.481.147	
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.508.573.026	1.521.235.026
II Nợ dài hạn	330		74.723.944.400	78.281.996.410
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.	74.723.944.400	78.281.996.410
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		195.705.018.988	195.813.217.934
I Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	195.705.018.988	195.813.217.934
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		177.176.650.000	177.176.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		177.176.650.000	177.176.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		4.402.552.184	3.722.150.034
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.125.816.804	14.914.417.900
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		153.171.000	1.173.335.967
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.972.645.804	13.741.081.933
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1 Nguồn kinh phí	431			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		304.126.972.771	303.962.320.079

Lào Cai, ngày 18 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương

Đặng Thị Thuý Nga

Nguyễn Quốc Huy

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Đơn vị tính: VND)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm trước		
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	39.533.380.488	36.688.553.561	107.347.772.682	106.521.145.921
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		39.533.380.488	36.688.553.561	107.347.772.682	106.521.145.921
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	26.849.057.418	23.953.942.575	76.984.705.394	75.371.788.512
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.684.323.070	12.734.610.986	30.363.067.288	31.149.357.409
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	242.172.517	207.167.452	692.785.981	717.830.624
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	1.112.755.144	1.266.159.836	3.524.162.801	3.952.170.140
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.112.755.144	1.266.159.836	3.445.899.622	3.952.170.140
8 Chi phí bán hàng	25	VI.7	80.901.600	439.929.000	351.905.400	1.412.924.100
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	4.434.213.727	3.650.389.979	11.788.018.181	11.006.618.242
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		7.298.625.116	7.585.299.623	15.391.766.887	15.495.475.551
11 Thu nhập khác	31	VI.5	45.000.000	45.000.000	156.432.984	135.000.000
12 Chi phí khác	32	VI.6	584.520	584.520	584.520	-
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		44.415.480	45.000.000	155.848.464	135.000.000
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.343.040.596	7.630.299.623	15.547.615.351	15.630.475.551
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	742.096.492	802.920.735	1.574.969.547	1.668.718.858

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	6.600.944.104	6.827.378.888	13.961.756.693

Lào Cai, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thuý Nga

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Huy

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.547.615.351	15.630.475.551
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		27.031.897.057	27.287.468.460
- Các khoản dự phòng	03		5.370.977.801	(506.661.400)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(50.895.418)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(692.785.981)	(666.935.206)
- Chi phí lãi vay	06		3.445.899.622	3.952.170.140
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		50.703.603.850	45.645.622.127
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.661.474.291	1.817.747.449
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.603.800.206)	(1.914.970.298)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.550.725.481	3.166.631.009
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.060.580.166	755.823.871
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.424.806.991)	(2.894.706.165)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(661.529.000)	(1.070.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.501.962.000)	(1.458.107.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		51.784.285.591	44.048.040.913
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.597.706.000)	(18.611.522.200)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		686.318.381	708.385.011
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.911.387.619)	(17.903.137.189)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.035.404.076)	(7.490.108.519)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.731.757.750)	(9.921.892.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.767.161.826)	(17.412.000.919)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		24.105.736.146	8.732.902.805
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		70.391.336.896	61.003.613.737
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	94.497.073.042	69.736.516.542

Lào Cai, ngày 18 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập



Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thuý Nga

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Quốc Huy

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý III - Năm 2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cấp thoát nước tỉnh Lào Cai là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 3020/QĐ-UBND ngày 24/10/2006 của UBND tỉnh Lào Cai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300102876 ngày 27/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 01/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 26/04/2021 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 26/04/2021 thì vốn điều lệ của Công ty là 177.176.650.000 đồng (Một trăm bảy mươi bảy tỷ, một trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi ngàn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác, xử lý và kinh doanh nước.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước; Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, san lấp mặt bằng, làm đường giao thông, trong mặt bằng xây dựng;
- Mua bán vật tư thiết bị chuyên ngành xây dựng, cấp thoát nước;
- Kinh doanh, nhập khẩu hóa chất
- Nhập khẩu vật tư máy và thiết bị, phương tiện vận tải, vật tư thiết bị điện tử
- Sản xuất nước lọc tinh khiết đóng chai, bình
- Tư vấn khảo sát, lập dự án, thiết kế công trình cấp thoát nước
- Quản lý dự án, giám sát thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật
- Kiểm nghiệm chất lượng nước, dịch vụ kiểm định đồng hồ đo nước lạnh đường kính đến D25

Trụ sở Công ty tại: Số 037 đường Nguyễn Huệ, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang đăng ký giao dịch tại sàn Upcom Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán LWS được lưu ký chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng lý chứng khoán số 40/2017/GCNCP-VDS-1 ngày 09/04/2018;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty liên kết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý III - Năm 2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai có trụ sở chính tại đường Châu Úy, phường Nam Cường, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước, các công trình giao thông như cầu, cống, đường. Tại ngày 30/09/2022, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 24,99%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Cấp nước số 1 TP Lào Cai	Số 037 đường Nguyễn Huệ, P.Lào Cai, TP.Lào Cai
2	Chi nhánh Cấp nước số 2 TP Lào Cai	Số 358 Đ.Hoàng Quốc Việt, P.Bắc Lệnh, TP.Lào Cai
3	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bảo Thắng	Số 203 đường 4E, Thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng,
4	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bảo Yên	Số 75 đường Ngô Quyền, Thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên, Lào Cai
5	Chi nhánh Cấp nước thị xã SaPa	Tổ 11 đường Thác Bạc, Thị xã Sa Pa
6	Chi nhánh Cấp nước Huyện Mường Khương	Số 01 đường Giải Phóng 11/11, Thị trấn Mường Khương, Huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai
7	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bắc Hà	Khu dân cư số 2, Thị trấn Bắc Hà, Huyện Bắc Hà
8	Chi nhánh Cấp nước Huyện Si Ma Cai	Thôn phố cũ xã Si Ma Cai, Huyện Si Ma Cai, Lào Cai
9	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bát Xát	056 Đ. Hùng Vương, Thị trấn Bát Xát, huyện Bát Xát,
10	Chi nhánh Cấp nước Huyện Văn Bàn	Tổ 6, đường Điện Biên Phủ, Thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai.
11	CN Cấp nước khu Công nghiệp Tăng Loong	Tổ 4, Đ. 151, Thị trấn Tăng Loong, Huyện Bảo Thắng,
12	Trung tâm Đồng hồ nước	Đồi Nhạc Sơn, Phường Kim Tân, TP.Lào Cai

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho Quý III năm 2022 kết thúc ngày 30/09/2022 lấy số liệu so sánh là báo cáo tài chính Quý III năm 2021 từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý III - Năm 2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch vay phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch vay.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ được phân loại nợ phải trả là tỷ giá chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý III - Năm 2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

b, Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
 - Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua –
- Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên liệu chính, chi phí lao động trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 30/09/2022, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý III - Năm 2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08 - 15
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08
- TSCĐ khác	06 - 25

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán Bravo và Phần mềm quản lý khách hàng

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao TSCĐ vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của BTC.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý III - Năm 2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính, Phần mềm kế toán Bravo, phần mềm quản lý khách hàng không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính, Phần mềm kế toán Bravo, phần mềm quản lý khách hàng là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính, Phần mềm kế toán Bravo, phần mềm quản lý khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí xây dựng Dự án XD nhà máy cấp nước Làng Giàng Văn Bàn, công suất 3.000m³/ngđ, LĐ Máy bơm cấp II T/Ổ D400 DA Hạ tầng CN NM Gang Thép và LK Việt Trung; CP xây dựng phòng thí nghiệm, chi phí thẩm định giá xe Ô tô được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tối đa trong vòng 36 tháng.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả với công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý III - Năm 2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả và khoản trả phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ báo cáo để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng (cung cấp nước sạch, vật tư ngành nước), doanh thu từ dịch vụ xây lắp hệ thống đường nước, doanh thu từ phí BVMT đối với NTSH được trích lại, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý III - Năm 2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.
- Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt

Doanh thu được trích lại 10% từ dịch vụ thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quy định tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế của từng công trình tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Quý III - Năm 2022***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***18. Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với doanh thu kinh doanh nước, 10% đối với doanh thu khác (từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/12/2022 đối với doanh thu khác là 8% theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế của hoạt động kinh doanh nước sạch theo văn bản số 5310/TCT-CS ngày 16/11/2016 của Tổng cục thuế và công văn số 4043/CT-TTHT ngày 18/11/2016 của Cục thuế Lào Cai về việc trả lời chính sách thuế liên quan tới thuế suất thuế TNDN đối với cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh xây lắp và hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Nhà nước. Đối với sử dụng đất phi nông nghiệp, Công ty được miễn theo khoản 1 điều 9 Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí, lệ phí và các loại khác

Thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế TNCN, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương đầy đủ theo đúng quy định hiện hành tại Việt Nam.

Công ty được miễn tiền thuê đất quy định tại điểm i điều 19 nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 77/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 16/6/2014 về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 và Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Tiền	69.398.853.697	45.903.625.821
<i>Tiền mặt</i>	<i>657.472.700</i>	<i>139.856.700</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>68.741.380.997</i>	<i>45.763.769.121</i>
Tiền gửi VND	68.741.380.997	45.763.769.121

đến ngày 30/09/2022

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý III - Năm 2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản tương đương tiền	25.098.219.345	24.487.711.075
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sa Pa (i)	24.893.242.182	24.287.711.075
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (ii)	204.977.163	200.000.000
Cộng	94.497.073.042	70.391.336.896

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 03/2017/947949/HỆTG ngày 03/5/2017 với số tiền 10 tỷ đồng và Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2022/947949 ngày 09/06/2022 với số tiền 12.298.629.727 đồng. Các hợp đồng này có kỳ hạn 3 tháng, lãi nhập gốc tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sapa. Trường hợp đến ngày đáo hạn thì toàn bộ số tiền gốc và lãi sẽ được chuyển sang kỳ hạn mới tương ứng với kỳ hạn cũ theo lãi suất quy định của BIDV CN Sa Pa tại thời điểm đáo hạn.

(ii) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2021/947949 ngày 04/10/2021 với số tiền 200 triệu đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 3,3%/năm. Lãi nhập gốc tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai. Trường hợp đến ngày đáo hạn thì toàn bộ số tiền gốc và lãi sẽ được chuyển sang kỳ hạn mới tương ứng với kỳ hạn cũ theo lãi suất quy định của BIDV CN Lào Cai tại thời điểm đáo hạn.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)				
+ Ngắn hạn	200.000.000	200.000.000	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	200.000.000	200.000.000	-	-
+ Dài hạn			200.000.000	200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)			200.000.000	200.000.000
Cộng	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 02/2021/947949 ngày 04/10/2021 với số tiền 200 triệu đồng, kỳ hạn 15 tháng, lãi suất 4,8%/năm. Lãi nhập gốc tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai. Trường hợp đến ngày đáo hạn thì toàn bộ số tiền gốc và lãi sẽ được chuyển sang kỳ hạn mới tương ứng với kỳ hạn cũ theo lãi suất quy định của BIDV CN Lào Cai tại thời điểm đáo hạn.

a) Đầu tư vào công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dài hạn				
Công ty CP Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai (*)	792.260.000	(376.864.015)	792.260.000	(298.600.836)
Cộng	792.260.000	(376.864.015)	792.260.000	(298.600.836)

3. Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

đến ngày 30/09/2022

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý III - Năm 2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

<i>Ngắn hạn</i>	2.680.393.141	(614.111.625)	4.599.594.318	(429.878.150)
Tiền nước của các KH thuộc CN Cấp nước KCN Tăng Loỏng	1.958.301.487	(614.111.625)	2.809.403.342	(429.878.150)
Tiền nước của KH thuộc CN Cấp nước số 1 TPLC	382.454.998		323.412.039	
Ban QLDA Xây dựng thành phố Lào Cai	81.603.000		839.650.000	
Các đối tượng khác	258.033.656		627.128.937	
Cộng	2.680.393.141	(614.111.625)	4.599.594.318	(429.878.150)

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2022	01/01/2022
<i>Ngắn hạn</i>	5.197.396.000	238.659.460
Công ty TNHH Bản đồ và Xây dựng Hà Nam	17.564.500	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai	10.623.860	23.670.960
Các đối tượng khác	5.169.207.640	214.988.500
Cộng	5.197.396.000	238.659.460

5. Phải thu khác

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	394.051.745		190.038.822	
<i>Tạm ứng</i>	55.145.745	-	17.173.945	-
N. Xuân Hương -Trung tâm đồng hồ nước	42.145.745	-	17.173.945	-
Các đối tượng khác	13.000.000			
<i>Phải thu khác</i>	338.906.000	-	172.864.877	-
Cộng	394.051.745	-	190.038.822	-

6. Hàng tồn kho

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.397.322.260	-	2.793.522.054	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Cộng	4.397.322.260	-	2.793.522.054	-

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022

đến ngày 30/09/2022

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Quý III - Năm 2022***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
<i>Nguyên giá</i>							
Số dư ngày 01/01/2022	196.062.250.516	21.216.277.937	321.621.296.361	2.408.510.977	41.782.388.968	583.090.724.759	
Mua trong kỳ	294.220.926					294.220.926	
Đầu tư XDCB hoàn thành							
Tặng khác (*)							-
Chuyển sang BĐS đầu tư							-
Thanh lý, nhượng bán							-
Giảm khác (**)	(2.033.637)		(237.884)			(2.271.521)	
Số dư ngày 30/09/2022	196.354.437.805	21.216.277.937	321.621.058.477	2.408.510.977	41.782.388.968	583.382.674.164	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>							
Số dư ngày 01/01/2022	87.834.015.022	15.655.473.569	215.194.512.741	948.066.866	41.782.388.968	361.414.457.166	
Khấu hao trong kỳ	9.167.177.203	1.028.754.367	16.546.709.078	258.146.415		27.000.787.063	
Chuyển sang BĐS đầu tư							-
Tặng khác (*)							-
Thanh lý, nhượng bán							-
Giảm khác (**)							-
Số dư ngày 30/09/2022	97.001.192.225	16.684.227.936	231.741.221.819	1.206.213.281	41.782.388.968	388.415.244.229	
<i>Giá trị còn lại</i>							
Tại ngày 01/01/2022	108.228.235.494	5.560.804.368	106.426.783.620	1.460.444.111	-	221.676.267.593	
Tại ngày 30/09/2022	99.353.245.580	4.532.050.001	89.879.836.658	1.202.297.696	-	194.967.429.935	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý III - Năm 2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2022	447.000.000	447.000.000
Tăng khác	0	0
Số dư ngày 30/09/2022	447.000.000	447.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2022	138.279.983	138.279.983
Khấu hao trong năm	31.109.994	31.109.994
Số dư ngày 30/09/2022	169.389.977	169.389.977
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2022	308.720.017	308.720.017
Tại ngày 30/09/2022	277.610.023	277.610.023
9. Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2022	01/01/2022
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Dự án Hạ tầng CN NM Gang Thép và LK Việt Trung; HM: LĐ MB cấp II, T/Ô D400	563.615.726	63.636.364
Dự án Xây dựng nhà máy cấp nước Làng giàng Văn Bàn, công suất 3.000m ³ /ngđ và các dự án khác	53.479.666	48.850.036
Cộng	617.095.392	112.486.400
10. Chi phí trả trước	30/09/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	357.700.000	1.073.100.000
Chi tiền hỗ trợ do sử dụng nguồn nước Suối Hồ 2, TX Sa Pa	357.700.000	1.073.100.000
b) Dài hạn	729.196.005	1.074.376.171
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	729.196.005	1.074.376.171
Cộng	1.086.896.005	2.147.476.171

11. Phải trả người bán

	30/09/2022		01/01/2022	
	<i>Ngắn hạn</i>	<i>7.408.770.438</i>	<i>7.408.770.438</i>	<i>13.933.704.653</i>
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Tân Bình Minh	611.718.156	611.718.156	697.620.715	697.620.715
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư phát triển Kiến trúc đô thị		0	11.103.637.381	11.103.637.381
Công ty Cổ phần XNK Hóa chất và thiết bị Kim Nguu	836.340.000	836.340.000	130.130.000	130.130.000
Các đối tượng khác	5.960.712.282	5.960.712.282	2.002.316.557	2.002.316.557
Cộng	7.408.770.438	7.408.770.438	13.933.704.653	13.933.704.653

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Quý III - Năm 2022**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. Phải trả người bán

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2022
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	2.483.518.008	2.200.000.000	283.518.008
Thuế TNDN	- 198.298.951	1.586.498.547	661.529.000	726.670.596
Thuế thu nhập cá nhân	22.279.132	135.819.250	168.519.250	(10.420.868)
Thuế tài nguyên	74.027.880	715.492.600	704.462.420	85.058.060
Thuế môn bài	-	15.000.000	15.000.000	0
Thuế nhà đất (tiền thuê đất)				0
Phí, lệ phí và các loại khác	792.168.882	9.073.202.381	8.455.254.698	1.410.116.565
Cộng	690.176.943	14.009.530.786	12.204.765.368	2.494.942.361

13. Chi phí phải trả

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Trích trước chi phí lãi vay	1.207.111.838	186.019.207
Trích trước Phí BVMT đ/với NT công nghiệp (Q3+4/20; Q1+2+3/21)	393.703.200	489.885.300
Cộng	1.600.815.038	675.904.507

14. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2022	01/01/2022
Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt được trích lại	595.488.137	595.488.137
Phải trả các chi nhánh tiền lắp đặt, sửa chữa các công trình	2.941.052.664	4.739.832.455
Các đối tượng khác	701.532.846	15.846.577
Cộng	4.238.073.647	5.351.167.169

15. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2022	01/01/2022
Doanh thu nhận trước từ trông coi, cho thuê trạm BTS	31.363.638	-
Cộng	31.363.638	-

16. Dự phòng phải trả

	30/09/2022	01/01/2022
Dự phòng chi phí sửa chữa thường xuyên, duy trì đầu nối, Lắp đặt HTCN, Thay thế đồng hồ định kỳ	5.108.481.147	-
Cộng	5.108.481.147	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Quý III - Năm 2022***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***17. Vay và nợ thuế tài chính**

	Trong kỳ				Đơn vị tính: VND	
	30/09/2022	01/01/2022				
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	5.546.344.020	5.546.344.020	3.558.052.010	5.035.404.076	7.023.696.086	7.023.696.086
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (1)	3.976.584.020	3.976.584.020	1.988.292.010	1.988.292.010	3.976.584.020	3.976.584.020
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai (2)	1.569.760.000	1.569.760.000	1.569.760.000	3.047.112.066	3.047.112.066	3.047.112.066
b) Dài hạn	74.723.944.400	74.723.944.400	0	3.558.052.010	78.281.996.410	78.281.996.410
<i>Vay dài hạn</i>						
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (1)	68.623.603.774	68.623.603.774		1.988.292.010	70.611.895.784	70.611.895.784
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai (2)	785.251.626	785.251.626		1.569.760.000	2.355.011.626	2.355.011.626
UBND tỉnh Lào Cai (3)	5.315.089.000	5.315.089.000			5.315.089.000	5.315.089.000
Cộng	80.270.288.420	80.270.288.420	3.558.052.010	8.593.456.086	85.305.692.496	85.305.692.496

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý III - Năm 2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

(1) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai gồm:

+ Hợp đồng vay vốn ODA số 01/2010/HĐODA-NHPTVN ngày 21/01/2010. Số tiền vay 24.012.500.000 VND. Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn Sa Pa (Hợp phần cấp nước) tại Quyết định 3316/QĐ-UBND ngày 05/12/2007 của UBND tỉnh Lào Cai. Thời hạn vay 240 tháng. Lãi suất trong hạn 0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay của dự án.

+ Hợp đồng vay phụ khoản vay số 5031-VN vay vốn của Hiệp hội phát triển Quốc tế (IDA) của Ngân hàng thế giới ngày 01/10/2013 với tổng giá trị là 73.557.287.000 đồng. Thời hạn vay 25 năm, trả gốc theo mỗi kỳ được quy định tại hiệp định tài trợ: mỗi kỳ trả 1,65% tổng số vốn vay trong giai đoạn từ ngày 15/6/2017 đến ngày 15/12/2026 và 3,35% tổng số vốn vay trong giai đoạn từ ngày 15/6/2027 đến ngày 15/6/2036. Lãi suất vay 6,6%/năm + phí cho vay lại là 0,20%/năm. Trả gốc và lãi vay vào ngày 15/6 và 15/12 hàng năm. Mục đích vay: thực hiện hợp phần cấp nước thuộc Dự án phát triển các đô thị loại vừa - Tiểu dự án Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

(2) Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai gồm:

+ Vay theo Hợp đồng tín dụng số 8800-LAV-201200394/HĐTD ngày 26/06/2012 và Phụ lục hợp đồng số 08.16/PLHĐTD ngày 28/07/2016. Số tiền vay 25.000.000.000 VND. Mục đích vay: thực hiện đầu tư dự án xây dựng công trình Hạ tầng cấp nước nhà máy gang thép và luyện kim Việt Trung, thị trấn Tăng Loỏng, huyện Bảo Thắng, Lào Cai. Thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất biến đổi theo văn bản thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Lãi suất trong kỳ hoạt động từ 10,5%/năm đến 12,5%/năm. Khoản vay đã được tất toán trong quý II năm 2022.

+ Vay theo Hợp đồng tín dụng số 8811-LAV-201500126 ngày 13/02/2015. Số tiền được giải ngân tối đa là 19.500.000.000 VND. Mục đích vay: chi phí xây lắp, mua máy móc thiết bị thực hiện dự án đầu tư mở rộng nâng cấp nhà máy nước Cốc San giai đoạn 3 từ 12.000 m³/NGĐ lên 18.000 m³/ngày/đêm. Thời hạn vay 108 tháng. Lãi suất biến đổi theo văn bản thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Lãi suất trong kỳ hoạt động là 10%/năm.

(3) Khoản vay của UBND tỉnh Lào Cai là khoản vay theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND ngày 19/9/2016 về việc giao quản lý công trình cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Bản Vược, huyện Bát Xát theo quy định tại Thông tư số 53/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung. Giá trị nhận nợ là 5.315.089.000 đồng. Thời điểm nhận nợ từ ngày 01/9/2015, thời điểm trả nợ 12,5 năm tính từ khi Công ty thu tiền nước theo phương án tính đúng, tính đủ được UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý III - Năm 2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. Dự phòng phải trả

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
				Cộng	
Số dư tại 01/01/2021	177.176.650.000	2.849.011.462	16.358.354.606	196.384.016.068	
Lãi trong kỳ	-	-	13.741.081.933	13.741.081.933	
Phân phối lợi nhuận và trích quỹ trong kỳ		873.138.572	(15.185.018.639)	(14.311.880.067)	
Số dư tại 31/12/2021	177.176.650.000	3.722.150.034	14.914.417.900	195.813.217.934	
Điều chỉnh tăng lãi kỳ trước			153.171.000	153.171.000	
Lãi trong kỳ			13.972.645.804	13.972.645.804	
Phân phối lợi nhuận và trích quỹ trong kỳ		680.402.150	(14.914.417.900)	(14.234.015.750)	
Số dư tại ngày 30/09/2022	177.176.650.000	4.402.552.184	14.125.816.804	195.705.018.988	

b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước - UBND tỉnh Lào Cai	163.169.650.000	163.169.650.000
Vốn góp của các đối tượng khác	14.007.000.000	14.007.000.000
Cộng	177.176.650.000	177.176.650.000
	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	177.176.650.000	177.176.650.000
Vốn góp đầu kỳ	177.176.650.000	177.176.650.000
Vốn góp cuối kỳ	177.176.650.000	177.176.650.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.717.665	17.717.665
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.717.665	17.717.665
- Cổ phiếu phổ thông	17.717.665	17.717.665
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.717.665	17.717.665
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý III - Năm 2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	01/01/2022	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Đơn vị tính: VND 30/09/2022
Quỹ đầu tư phát triển	3.722.150.034	680.402.150	-	4.402.552.184
Cộng	3.722.150.034	680.402.150	-	4.402.552.184

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND
Doanh thu		
Doanh thu kinh doanh nước sạch	39.164.074.281	36.376.995.729
Doanh thu xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước	74.095.651	55.517.721
Doanh thu phí nước thải được trích lại	295.210.556	256.040.111
Cộng	39.533.380.488	36.688.553.561

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND
Giá vốn kinh doanh nước sạch	26.604.802.804	23.745.711.058
Giá vốn xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước	75.595.614	49.070.317
Giá vốn từ phí nước thải được trích lại	168.659.000	159.161.200
Cộng	26.849.057.418	23.953.942.575

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND
Lãi tiền gửi	242.172.517	207.167.452
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ		
Cộng	242.172.517	207.167.452

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND
Lãi tiền vay	1.112.755.144	1.266.159.836
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính		
Cộng	1.112.755.144	1.266.159.836

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Quý III - Năm 2022***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

5. Thu nhập khác	Từ 01/07/2022	Từ 01/07/2021
	đến 30/09/2022	đến 30/09/2021
	VND	VND
Thu nhập từ trông coi trạm BTS	45.000.000	45.000.000
Thu nhập khác		
Cộng	45.000.000	45.000.000
6. Chi phí khác	Từ 01/07/2022	Từ 01/07/2021
	đến 30/09/2022	đến 30/09/2021
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế	584.520	
Cộng	584.520	-
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/07/2022	Từ 01/07/2021
	đến 30/09/2022	đến 30/09/2021
	VND	VND
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>80.901.600</i>	<i>439.929.000</i>
Chi phí nhân viên	7.250.000	439.929.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.651.600	
<i>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>4.434.213.727</i>	<i>3.650.389.979</i>
Chi phí nhân viên quản lý	2.457.576.170	2.507.273.772
Chi phí khấu hao TSCĐ	195.114.804	184.906.470
Thuế, phí và lệ phí		3.153.563
Chi phí dự phòng	184.233.475	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.885.490	90.385.419
Chi phí bằng tiền khác	1.508.403.788	864.670.755
Cộng	4.515.115.327	4.090.318.979

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Quý III - Năm 2022***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.500.761.316	1.997.640.057
Chi phí nhân công	9.315.795.404	9.678.773.580
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.815.797.352	8.484.293.526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.419.365.682	4.430.172.220
Chi phí khác bằng tiền	7.312.452.991	3.453.382.171
Cộng	31.364.172.745	28.044.261.554
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
a/ Hoạt động chịu thuế suất 10%		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.290.285.309	7.562.147.508
Các khoản thu nhập được miễn thuế TNDN		
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	24.000.000	24.000.000
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	7.314.285.309	7.586.147.508
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10%	10%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1)	731.428.531	758.614.751
b/ Hoạt động chịu thuế suất 20%		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	52.755.287	68.152.115
Các khoản thu nhập được miễn thuế TNDN		
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	584.520	
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	53.339.807	68.152.115
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (2)	10.667.961	13.630.423
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay (3)		30.675.561
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (4)=(1)+(2)+(3)	742.096.492	802.920.735

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Quý III - Năm 2022**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	784.880.000	1.475.875.000

VIII. Những thông tin khác**1. Chi tiết quỹ tiền lương và thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ:**

Họ và tên	Chức Vụ	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
Hội đồng quản trị			
Ông Phạm Hồng Quảng	Chủ tịch	72.772.800	75.879.100
Ông Trịnh Tiến Hùng	T/viên không điều hành	12.000.000	12.000.000
Ông Phùng Ngọc Minh	T/viên không điều hành	12.000.000	12.000.000
Ban Tổng giám đốc			
Ông Nguyễn Quốc Huy	Tổng Giám đốc	68.966.700	71.977.600
Ông Phạm Phương Thanh	Phó Tổng giám đốc	65.161.200	68.076.300
Ông Lê Văn Mật	Phó Tổng giám đốc	65.161.200	67.076.300
Bà Phạm Thị Hằng	Phó Tổng giám đốc	65.161.200	67.076.300
Bà Đặng Thị Thuý Nga	Kế toán trưởng	57.549.000	46.212.600
Ban kiểm soát			
Bà Lê Thị Hồng Vân	Trưởng ban	65.161.200	68.076.300
Ông Lê Hữu Bằng	Thành viên	9.000.000	9.000.000
Ông Lê Kim Cương	Thành viên	9.000.000	9.000.000

2. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính quý III năm 2021 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021 của Công ty.

Lào Cai, ngày 18 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thuý Nga

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Huy

